

Bản án số: 249/2018/DS-PT

Ngày: 10/10/2018

V/v Tranh chấp thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Liên Anh

Các thẩm phán: Ông Vũ Viết Văn
Ông Mai Tiến Dũng

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Lưu Ly, Thư ký Tòa án

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội: Bà Nguyễn Thị
Thúy Hà, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 10 tháng 10 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 171/2018/TLPT-DS ngày 06/7/2018 về việc “Tranh chấp thừa kế tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 03/2018/DS-ST ngày 24/4/2018 của Tòa án nhân dân huyện Đ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 300/2018/QĐ-PT ngày 19/9/2018; Quyết định hoãn phiên tòa số 293/2018/QĐPT-HPT ngày 03/10/2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1950

Địa chỉ: Thôn Trung, xã LT, huyện Đ, Hà Nội.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1960

Địa chỉ: Thôn Trung, xã LT, huyện Đ, Hà Nội.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1957

Địa chỉ: Số 29/3, khối 7, đường Hà Huy Tập, phường T, thành phố B, tỉnh

X.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H là bà Nguyễn Thị T.

2. Anh Phạm Văn D, sinh năm 1965

Địa chỉ: Thôn Tổ, xã LH, huyện Đ, Hà Nội.

3. Chị Phạm Thị N, sinh năm 1969

Địa chỉ: Thôn Thượng, xã Liên Hà, huyện Đ, Hà Nội.

4. Chị Phạm Thị H, sinh năm 1972

Địa chỉ: Tổ 87, phường C, thành phố C, tỉnh Q.

Người đại diện theo ủy quyền của chị H là anh Phạm Văn D.

5. Ông Nguyễn Quang C, sinh năm 1961
6. Ông Nguyễn Hợp T, sinh năm 1963
7. Bà Nguyễn Thị O, sinh năm 1965
8. Anh Nguyễn Hợp D, sinh năm 1986
9. Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1990
10. Anh Nguyễn Hợp L, sinh năm 1988
11. Anh Nguyễn Quang C, sinh năm 1985
12. Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1990
13. Chị Vũ Thị H, sinh năm 1987
14. Chị Nguyễn Thị D, sinh năm 1986

Cùng địa chỉ: Thôn Trung, xã LT, huyện Đ, Hà Nội.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T: Luật sư Trần Đình B, Văn phòng luật sư Đan Hoài, Đoàn luật sư thành phố Hà Nội.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn bà Nguyễn Thị H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Quang C: Luật sư Nguyễn Ngọc K, Văn phòng luật sư Doanh Thương, Đoàn luật sư thành phố Hà Nội.

Do có kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T, bị đơn bà Nguyễn Thị H và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Quang C trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo án sơ thẩm vụ án có nội dung như sau:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà là con của cụ Nguyễn Hợp Tiền (chết năm 1986) và cụ Nguyễn Thị Tài (chết năm 2001). Cụ Tiền và cụ Tài sinh được 5 con chung là: Bà Nguyễn Thị Hiền (chết năm 2015) chồng bà Hiền là ông Phạm Thanh An (chết năm 1982), bà Hiền và ông An sinh được 03 con chung là: Anh Phạm Văn D, chị Phạm Thị N và chị Phạm Thị H; ông Nguyễn Hợp Hiền (Liệt sĩ năm 1968), chưa có vợ con; bà là Nguyễn Thị T; bà Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Thị H.

Thửa đất số 60, tờ bản đồ số 2 diện tích 493m² đất thổ cư hiện bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Quang C và ông Nguyễn Hợp T, bà Nguyễn Thị O đang quản lý sử dụng là của cụ Nguyễn Hợp Tiền và cụ Nguyễn Thị Tài. Năm 1975 cụ Tiền và cụ Tài cho ông Nguyễn Hợp T (con ông chú) diện tích 120m² đất, đến năm 1987 cụ Tài cho ông T thêm 24m² đất, ông T đã xây nhà, tường bao quanh thửa đất. Diện tích đất còn lại là 349m² hiện bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Quang C đang quản lý, trên thửa đất có ngôi nhà cấp bốn 5 gian do cụ Tiền và cụ Tài xây. Năm 1991 ông Chinh và bà H phá dỡ toàn bộ nhà cũ xây lại ngôi nhà cấp bốn trần hiên như hiện nay. Năm 1985 cụ Tiền tổ chức cuộc họp bán thửa đất cho bà H nhưng họ nội, họ ngoại tộc và chị em các bà không ai đồng ý nên cuộc họp không thành. Cũng do bố mẹ bà không có con trai nên ông Chinh và bà H đến ở cùng bố mẹ bà trên thửa đất. Năm 2007 sau khi cải cát cụ Tài thì chị em bà phát sinh mâu thuẫn, bà H đưa chúc thư phân gia tài nói rằng, bố bà đã bán thửa đất cho bà H. Việc bố bà lập chúc thư phân gia tài như thế nào bà không biết,

nhưng chữ viết chúc thư phân gia tài, chữ “tra Nguyễn Hợp Tiền và mẹ Nguyễn Thị Tài ký” là chữ viết của cụ Tiền (bố bà). Cũng trong năm 2007 bà, bà Hiền và bà H đòi chia đất thì bà H bảo các bà lấy bao nhiêu đất bà H trả, bà H bảo trả mỗi bà 150.000.000 đồng, nhưng bà H chỉ trả mỗi bà 50.000.000 đồng nên các bà không đồng ý. Sau đó các bà đòi 04 thước đất mà trước khi cụ Tiền còn sống nói để lại cho cụ Tài và cho chị em bà, bà H bảo giá bao nhiêu tiền thì bà H trả, chị em bà bảo 10.000.000 đồng/m²; ông Chinh, bà H trả 5.000.000 đồng/m² nhưng chị em bà không đồng ý. Nay bà khởi kiện chia thừa kế diện tích 349m² đất hiện ông Chinh và bà H đang quản lý; còn diện tích đất bố mẹ bà cho ông T bà không yêu cầu chia. Bà H ủy quyền cho bà giải quyết vụ án, bà cũng đề nghị Tòa án chia thừa kế phần tài sản của bà H được hưởng nhập chung vào khối tài sản bà được hưởng.

Bị đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

Về huyết thống gia đình bà T trình bày là đúng, bà không bổ sung gì thêm.

Về di sản: Thừa đất số 60, tờ bản đồ số 2 diện tích 493m² đất thổ cư hiện bà đang quản lý là của cụ Nguyễn Hợp Tiền và cụ Nguyễn Thị Tài (bố mẹ bà) để lại. Năm 1975 bố mẹ bà cho ông Nguyễn Hợp T diện tích 120m², năm 1989 ông T xin thêm nên mẹ bà cho thêm 24m² đất. Diện tích đất cho ông T, ông T đã xây nhà, tường bao quanh, diện tích đất còn lại bà và ông Chinh đang quản lý. Khi cụ Tiền và cụ Tài còn sống bố mẹ bà gọi bà T, bà H, bà Hiền đến ở thì bố mẹ bà cho đất. Do không có ai đến ở nên bố mẹ bà gọi bà và ông Chinh thì ông Chinh nói với bố mẹ bà nếu bán nhà đất cho vợ chồng bà thì vợ chồng bà mới đến ở. Năm 1985 cụ Tiền, cụ Tài tổ chức cuộc họp mời nội, ngoại tộc và các bà đến, bố mẹ bà bán thừa đất cho bà với số tiền 100.000 đồng, đồng thời bố bà lập chúc thư phân gia tài, nội dung chúc thư cho ông T 120m² đất và bán tài sản (đất) cho vợ chồng bà diện tích 373m² đất trị giá 100.000 đồng. Dự cuộc họp bên nội có ông Nguyễn Hợp Lễ, Nguyễn Hợp Trinh, bên ngoại có ông Đào Văn Trụ, ngoài ra còn mời bên nội tộc ông Chinh là ông Nguyễn Quang Ngọ và ông Nguyễn Quang Ái (bố đẻ ông Chinh) chứng kiến. Hiện tại ông Nguyễn Hợp Lễ, ông Nguyễn Hợp Trinh, ông Đào Văn Trụ, ông Nguyễn Quang Ngọ (đều đã chết), chỉ còn ông Nguyễn Quang Ái còn sống. Số tiền 100.000 đồng bà đưa cho bố bà và bố bà cho bà 40.000 đồng (trong đó 01 suất cho bà và 01 suất thờ anh liệt sĩ), số tiền còn lại đưa cho bà H, bà Hiền và bà T mỗi người 20.000 đồng. Sau khi lập chúc thư (năm 1985) vợ chồng bà đến ở cùng bố mẹ trên thừa đất. Đến năm 1986 cụ Tiền chết, năm 2001 cụ Tài chết. Năm 2007 sau khi cải cát mẹ bà thì chị em phát sinh mâu thuẫn nên bà Hiền, bà H và bà T đòi chia đất, sau đó đòi 04 thước đất vườn. Vì tình cảm chị em nên bà nói giá bao nhiêu tiền bà trả thì bà H bảo 150.000.000 đồng/suất, bà có nói nếu có tiền thì trả tiền nếu không có tiền thì nhường các chị đến ở. Sau đó, các bà không lấy tiền mà đòi lấy 04 thước đất vườn. Năm 2015 các bà đòi 04 thước đất giá 10.000.000 đồng/m², vì tình cảm nên bà và ông Chinh trả 5.000.000 đồng/m² nhưng các bà không đồng ý. Nay bà T khởi kiện chia thừa kế đất bà không đồng ý, vì bà đã mua thừa đất của bố mẹ bà, còn nếu bà T yêu cầu chia thừa kế thì chia phần đất các cụ cho ông T.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:

- **Ông Nguyễn Quang C trình bày:** Ông là chồng bà Nguyễn Thị H. Năm 1982 ông cưới bà H, sau khi cưới vợ chồng ông, bà về sinh sống cùng bố mẹ ông được 03 năm thì cụ Tiên và cụ Tài gọi vợ chồng ông đến ở cho nhà đất, ông không đến ở mà nói các cụ bán nhà đất thì vợ chồng ông mới đến. Năm 1985 cụ Tiên tổ chức cuộc họp bán thửa đất cho vợ chồng ông với giá 100.000 đồng. Cụ Tiên lập chúc thư phân gia tài, nội dung chúc thư cụ cho ông T 120m² đất và bán cho vợ chồng ông diện tích 373m² đất trên đó có ngôi nhà cấp 4 năm gian; số tiền 100.000 đồng vợ chồng ông đã đưa cho cụ Tiên, cụ Tiên cho bà Hiền, bà T và bà H mỗi người 20.000 đồng, còn 40.000 đồng cụ đưa cho bà H (cho bà H 20.000 đồng và 20.000 đồng thờ cúng anh liệt sỹ). Vợ chồng ông sinh sống cùng các cụ từ năm 1985. Năm 1991 vợ chồng ông phá dỡ toàn bộ ngôi nhà cũ để xây lại ngôi nhà cấp 4 mái bằng, bếp, công trình phụ như hiện nay. Chi phí xây nhà và toàn bộ công trình là của vợ chồng ông. Nay bà T khởi kiện chia thừa kế thửa đất vợ chồng ông đang quản lý ông không đồng ý, vì vợ chồng ông đã mua thửa đất của cụ Tiên và cụ Tài.

- **Ông Nguyễn Hợp T trình bày:** Ông là cháu gọi cụ Nguyễn Hợp Tiên và cụ Nguyễn Thị Tài là bác ruột. Bà Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Thị H là con của cụ Tiên và cụ Tài. Thừa đất ông, bà Oanh và thửa đất bà H, ông Chinh đang quản lý là của ông bà nội ông để lại cho cụ Tiên và bố ông. Do gia đình ông đi khai hoang, sau khi về quê không có đất nên cụ Tiên và cụ Tài gọi cho ông diện tích 120m² đất giáp ngõ xóm và đường làng. Năm 1989 sau khi cụ Tiên chết, ông xin và được cụ Tài cho thêm 24m² đất, khi cho đất các cụ chỉ mốc giới chứ không đo. Năm 1991 vợ chồng ông xây một ngôi nhà cấp 4 trên 1/2 diện tích đất giáp đất cụ Tiên, năm 2009 xây một ngôi nhà 3 tầng giáp đường đi và ngõ xóm. Chi phí xây nhà và công trình là của vợ chồng ông. Nay bà T yêu cầu chia thừa kế 349m² đất đối với bà H, bà H yêu cầu chia thừa kế đất mà các cụ cho ông, ông không có ý kiến gì. Đề nghị Tòa án tạo điều kiện cho vợ chồng ông có nơi ở.

- **Bà Nguyễn Thị O trình bày:** Bà là vợ ông Nguyễn Hợp T, bà kết hôn với ông T năm 1985. Bà và ông T có hai con chung là anh Nguyễn Hợp D và anh Nguyễn Hợp L. Anh Doanh có vợ là chị Nguyễn Thị H.

Về nguồn gốc thửa đất vợ chồng bà đang quản lý là của các cụ để lại cho cụ Tiên và bố chồng bà. Sau khi cưới vợ chồng bà sinh sống trên thửa đất cụ Tiên và cụ Tài cho. Năm 1991 vợ chồng bà xây ngôi nhà cấp bốn, năm 2009 vợ chồng bà xây ngôi nhà 03 tầng trên 1/2 thửa đất còn lại, chi phí xây nhà là của vợ chồng bà. Nay bà T khởi kiện chia thừa kế đất đối với bà H, bà H đề nghị chia thừa kế đất đối với ông T, bà đề nghị Tòa án xem xét tạo điều kiện cho vợ chồng bà có nơi ăn ở.

- **Anh Phạm Văn D và chị Phạm Thị N trình bày:** Anh, chị là con của bà Nguyễn Thị Hiền và ông Phạm Thanh An. Bà Hiền là con của cụ Nguyễn Hợp Tiên và cụ Nguyễn Thị Tài. Bà Hiền chết năm 2015, ông An chết năm 1982. Bố mẹ anh, chị sinh được 3 con gồm anh Phạm Văn D, chị Phạm Thị N và chị Phạm Thị H.

Thửa đất bà T khởi kiện bà H nguồn gốc là của cụ Nguyễn Hợp Tiên và cụ Nguyễn Thị Tài (ông bà Ngoại) của anh, chị để lại, diện tích 493m² đất ở thôn Trung, xã LT, huyện

Đ, Thành phố Hà Nội. Việc cụ Tiền và cụ Tài viết chúc thư phân gia tài cho ông T và bán đất cho bà H như thế nào anh, chị không được biết. Nay bà T khởi kiện bà H chia thừa kế tài sản, nếu di sản mẹ anh, chị được hưởng thì anh, chị là người được kế thừa quyền lợi của mẹ anh. Anh Dũng được chị H ủy quyền tham gia tố tụng anh, chị xin được hưởng bằng hiện vật và nhập chung tài sản mà bà T được hưởng để lấy nơi thờ cúng các cụ.

- **Anh Nguyễn Quang C và chị Nguyễn Thị H trình bày:** Anh chị là con trai và con dâu của bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Quang C. Hiện tại anh chị đang sinh sống cùng ông Chinh, bà H. Thửa đất ông Chinh, bà H đang quản lý nguồn gốc là của cụ Nguyễn Hợp Tiền và cụ Nguyễn Thị Tài để lại, khi hai cụ còn sống hai cụ cho ông T, bà Oanh và cho ông Chinh, bà H thửa đất. Bà H, ông Chinh xây nhà và công trình trên thửa đất, anh chị không đóng góp được gì. Nay bà T khởi kiện chia thừa kế nhà đất vợ chồng anh chị không liên quan.

- **Chị Nguyễn Thị D trình bày:** Chị là hàng xóm của bà Nguyễn Thị H và ông Phạm Quang Chinh. Do muốn phát triển kinh tế bán hàng quần áo nên chị thuê ông Chinh, bà H gian quán bán hàng, thời gian thuê từ đầu năm 2017. Chị và bà H không lập hợp đồng thuê nhà, không thỏa thuận thời gian thuê, thanh toán vào tháng 12 hàng năm.

- **Chị Vũ Thị H trình bày:** Chị là cháu dâu gọi bà H là bác, để phát triển kinh doanh nên năm 2006 chị thuê cửa hàng của bà H, ông Chinh để bán hàng điện nước. Do bác cháu nên không làm hợp đồng và không thỏa thuận thời hạn thuê nhà nhưng mỗi tháng chị trả cho bà H 500.000 đồng, trả vào cuối năm. Do bận công việc nên chị xin được vắng mặt.

Tòa án báo anh Nguyễn Hợp D, anh Nguyễn Hợp L và chị Nguyễn Thị H đến Tòa án làm việc nhưng anh Doanh, anh Luyến và chị Hương không đến. Tòa án về tại địa phương và trực tiếp đến nhà để lấy lời khai nhưng anh Doanh, chị Hương và anh Luyến không có mặt ở nhà nên Tòa án không lấy được lời khai của anh Doanh, anh Luyến và chị Hương.

Tại bản án sơ thẩm số 03/2018/DS-ST ngày 24/4/2018 của Tòa án nhân dân huyện Đ đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T về chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị Tài đối với bà Nguyễn Thị H.

Xác định nguồn gốc thửa đất thổ cư số 60, tờ bản đồ số 02, diện tích theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 493m², diện tích đo đạc thực tế là 480,2m² tại thôn Trung, xã LT, huyện Đ, Hà Nội đứng tên cụ Nguyễn Hợp Tiền là của cụ Nguyễn Hợp Tiền và cụ Nguyễn Thị Tài.

Xác định 1/2 thửa đất có diện tích 167,75m² về phía Tây là di sản của cụ Nguyễn Hợp Tiền trên đó có 01 ngôi nhà cấp 4 trần hiên, 01 bếp, nhà tắm, cổng sắt, mái che do bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Quang C xây dựng được giao cho bà H, ông Chinh.

Xác định 1/2 thửa đất về phía Đông là di sản của của cụ Nguyễn Thị Tài, trên đó có hai ki ốt, sân lát gạch, 02 cây mít, 01 cây bưởi, 01 đoạn tường bao, tường hoa do bà H và ông Chinh xây dựng, được chia thừa kế theo quy định của pháp luật.

Mở thừa kế tháng 02 năm 2001 cụ Nguyễn Thị Tài chết, di sản được chia đều cho các con cụ Tài gồm: Bà Nguyễn Thị Hiền (anh Phạm Văn D, chị Phạm Thị N, chị Phạm Thị H), bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Thị H, 01 kỷ phần công trông nom, quản lý tôn tạo thửa đất và 01 kỷ phần công chăm sóc cụ Tài khi sống cũng như khi cụ chết được giao cho bà H (06 kỷ phần, mỗi kỷ phần được hưởng là 27,95m² đất).

Giao cho Bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị H, anh Phạm Văn D, chị Phạm Thị N và chị Phạm Thị H được sở hữu, sử dụng 25m² gian ki ốt, sân lát gạch, tường bao, tường hoa, 01 cây bưởi, 01 cây mít và phần đất diện tích 82m² đất về phía Đông, cụ thể như sau: Lấy một điểm cạnh đất phía Bắc giáp nhà ông T là điểm A kéo sang gianh giới về phía Nam dài 4,5m là điểm B, từ điểm B kéo sang phía Tây dài 14,14m là điểm C; từ điểm A kéo về phía Tây giáp tường nhà ông T dài 12,31m là điểm H, từ điểm H kéo sang phía Bắc dài 5,87m là điểm G; từ điểm G kéo sang phía Tây dài 2,5m là điểm D, từ điểm D kéo sang phía Nam dài 10,58m. Nối các điểm A, B, C, D, G, H, A là gianh giới đất của bà T, bà H, anh Dũng, chị Nhung và chị H trên đó có gian ki ốt, sân, tường bao, tường hoa, cây bưởi, cây mít trị giá 18.481.000 đồng.

Hai gian quán chị Duyên và chị Hằng thuê của bà H, diện tích gian quán được chia cho bà T, bà H, anh Dũng, chị Nhung và chị H buộc chị Duyên và chị Hằng di dời tài sản trả lại diện tích gian quán cho bà T, bà H, anh Dũng, chị Nhung và chị H.

Giao cho bà Nguyễn Thị H diện tích 253,2m² đất còn lại trên đó có ngôi nhà cấp 4 xây trần hiên, bếp, nhà tắm, cổng sắt, phần mái che, gian ki ốt, sân, nhà vệ sinh do bà H và ông Chinh xây dựng. Bà H phải có trách nhiệm tháo dỡ mái che sân lợp tôn, vì kèo sắt và các tài sản khác trên phần đất giao cho bà T, bà H, anh Dũng, chị Nhung và chị H.

Giao cho ông Nguyễn Hợp T sử dụng diện tích 144m² đất trên đó có ngôi nhà 3 tầng, 01 nhà cấp 4, mái lợp tôn, che sân do ông T và bà Oanh xây dựng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Không nhất trí với quyết định của bản án sơ thẩm, ngày 02/5/2018 bà Nguyễn Thị H là bị đơn và ông Nguyễn Quang C là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án có đơn kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm, đề nghị xét xử sơ thẩm lại theo thủ tục chung.

Ngày 04/5/2018, bà Nguyễn Thị T là nguyên đơn trong vụ án có đơn kháng cáo một phần nội dung bản án sơ thẩm, đề nghị sửa án sơ thẩm chỉ trích công sức cho vợ chồng bà H, ông Chinh 14m² đất, còn lại 155m² (phần đất của cụ Tài) chia làm 4 kỷ phần, mỗi thừa kế được 38,75m².

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn bà T và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà T trình bày: Năm 1985 có việc cụ Tiền lập Chúc thư, theo đó cụ Tiền cho bà H đến ở trên đất và phải thanh toán tiền cho những người con của hai cụ không ở trên đất. Chúc thư do cụ Tiền lập phải được coi là hợp đồng tặng cho có điều kiện. Bà H có đến ở cùng hai cụ nhưng không có việc bà H trả tiền cho cụ Tiền và đưa tiền cho bà H, bà Hiền, bà T. Sau khi cụ Tiền chết, cụ Tài trực tiếp quản lý, sử dụng và định đoạt tài sản bằng việc cho thêm ông T 24m² đất. Cụ Tài không ký vào Chúc thư. Do Chúc thư không có chữ ký của cụ Tài nên hợp đồng tặng cho bị coi là vô hiệu. Toàn bộ diện tích đất tranh chấp là di sản của cụ Tiền và cụ Tài. Theo quy định của Bộ luật dân sự 2015 thì thời hiệu khởi kiện chia thừa kế của cụ Tiền vẫn còn. Tại cấp phúc thẩm bà H không yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Tiền, nhất trí với quyết định của bản án sơ thẩm. Tuy nhiên cấp sơ thẩm trích công sức cho bị đơn bằng hai kỷ phần thừa kế là không phù hợp. Cụ Tài đã có tiêu chuẩn của con là liệt sĩ và các con gái cùng chăm sóc cụ. Khi các cụ chết các con gái cùng nhau lo ma chay cho hai cụ không phải chỉ có vợ chồng bà H có công sức đối với hai cụ.

Theo vi bằng luật sư xuất trình tại Tòa thì ông Ái chỉ có lời khai nhìn thấy bà H đưa tiền cho cụ Tiền và các chị nhưng không có tài liệu chứng cứ chứng minh.

Đơn trình bày sự việc của bà H tại BL 171,172 là ý kiến phản đối, không phải yêu cầu phản tố nên không thể coi là cấp sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng để hủy án sơ thẩm.

Đề nghị Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm trích công sức cho vợ chồng bà H 14m² đất, còn lại 155m² (phần đất của cụ Tài) chia làm 4 kỷ phần, mỗi thừa kế được 38,75m².

Bị đơn bà H vắng mặt tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà H trình bày:

Về tố tụng: Sau khi nhận được Thông báo về việc thụ lý vụ án bà H đã nộp Đơn tường trình sự việc BL 171,172 trong đơn bà nêu rõ đất tranh chấp bà đã mua của cụ Tiền và cụ Tài. Đơn này phải được coi là yêu cầu phản tố. Cấp sơ thẩm không hướng dẫn đương sự làm đơn yêu cầu phản tố và thụ lý yêu cầu phản tố của bị đơn là làm thiệt hại đến quyền lợi của bị đơn. Tại phiên hòa giải công khai tiếp cận chứng cứ bà H cũng có ý kiến là đã mua đất của hai cụ. Các đương sự đều xác định là có cuộc họp nội tộc. Biên bản lấy lời khai của ông Ái tại cấp sơ thẩm không thể hiện đã đọc lại cho ông Ái nghe hoặc ông Ái đã tự đọc lại. Tại Biên bản làm việc với luật sư ngày 15/8/2018 ông Ái trình bày: Thẩm phán cấp sơ thẩm đã ghi sai nội dung ông Ái trình bày. Tại cuộc họp ngày 26/3/1985 ông Ái có chứng kiến việc bà H đưa tiền cho cụ Tiền và các chị.

Về nội dung: Do nhận thức hạn chế và phong tục tập quán cụ Tiền đã viết Chúc thư để định đoạt tài sản, nội dung Chúc thư là bán đất cho con nên phải coi

đây là hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất . Bà T, bà H đều có chữ ký tại chúc thư. Bà H đã giao tiền cho hai cụ, hai cụ đã giao đất cho bà H, bà H đã về ở và xây dựng công trình trên đất, nguyên đơn không có ý kiến phản đối thì hợp đồng được coi là đã hoàn tất theo quy định tại Nghị quyết 02/2014/ NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Nghị quyết 02/2014/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 và Án lệ số 04/2016 để công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp của bị đơn.

Do cấp sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn, hủy án sơ thẩm.

Ông Nguyễn Hợp T trình bày: Ông là cháu gọi cụ Nguyễn Hợp Tiền và cụ Nguyễn Thị Tài là bác ruột. Thừa đất vợ chồng ông và vợ chồng bà H, ông Chinh đang quản lý là của ông bà nội ông để lại cho cụ Tiền và bố ông. Do gia đình ông đi khai hoang, sau khi về quê không có đất nên cụ Tiền và cụ Tài gọi cho ông diện tích 120m² đất giáp ngõ xóm và đường làng từ năm 1969. Năm 1985 cụ Tài lập Chúc thư, ông không biết nội dung cuộc họp như thế nào nhưng trong nội dung Chúc thư có thể hiện việc hai cụ cho ông 120m² đất. Năm 1989 sau khi cụ Tiền chết, ông xin và được cụ Tài cho thêm 24m² đất, khi cho đất các cụ chỉ mốc giới chứ không đo. Năm 1991 vợ chồng ông xây một ngôi nhà cấp 4 trên 1/2 diện tích đất giáp đất cụ Tiền, năm 2009 xây một ngôi nhà 3 tầng giáp đường đi và ngõ xóm. Chi phí xây nhà và công trình là của vợ chồng ông. Đề nghị Tòa án tạo điều kiện cho vợ chồng ông có nơi ở.

Tòa án công bố lời khai của các đương sự vắng mặt và tài liệu do người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn xuất trình tại phiên tòa.

Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử và các đương sự tuân thủ đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự kháng cáo trong thời hạn luật định, đã nộp dự phí kháng cáo về hình thức là hợp lệ.

Về nội dung: Đất tranh chấp có nguồn gốc là của cụ Tiền và cụ Tài. Năm 1985 cụ Tiền có lập Chúc thư, Chúc thư không có chữ ký của cụ Tài và không có xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Nội dung Chúc thư là phân chia gia tài cho các con nhưng với điều kiện là bà H phải trả tiền cho hai cụ. Ngoài lời khai của ông Ái và vợ chồng bị đơn thì bị đơn không xuất trình được tài liệu chứng cứ về việc đã giao tiền cho cụ Tiền. Thực tế vợ chồng bà H có đến ở và chăm sóc hai cụ. Chúc thư chỉ có chữ ký của cụ Tiền nên cấp sơ thẩm giao ½ diện tích đất cho bà H; xác định ½ diện tích đất là di sản của cụ Tài và chia thừa kế cho các thừa kế của cụ Tài là có căn cứ. Vợ chồng bà H có công sức chăm sóc hai cụ khi còn sống và lo ma chay cho hai cụ khi hai cụ chết nên cấp sơ thẩm trích công sức bằng hai kỷ phần thừa kế là phù hợp. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn.

Nguyên đơn khởi kiện chia thừa kế nhưng không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với phần đất ông T đang sử dụng; ông T không có yêu cầu độc lập. Cấp sơ

thẩm giao cho ông T sử dụng phần đất này là vượt quá yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên sửa bản án sơ thẩm về nội dung này.

Về án phí: Bà T trên 60 tuổi và có đơn xin miễn án phí, đề nghị Hội đồng xét xử miễn án phí cho bà T theo quy định tại Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự sửa án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa xét thấy:

Về hình thức: Nguyên đơn bà T, bị đơn bà H, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Chinh kháng cáo trong thời hạn luật định, đã nộp dự phí kháng cáo về hình thức là hợp lệ.

Về tố tụng: Đơn tường trình sự việc ngày 06/02/2017 của bà H không được coi là yêu cầu phản tố, đây chỉ là ý kiến phản đối theo quy định tại Điều 200 Bộ luật tố tụng dân sự.

Biên bản ghi lời khai của ông Ái ngày 18/01/2018 được ghi tại nhà ông Ái, có sự chứng kiến của Công an xã LT là đúng với quy định tại Điều 98 Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên trong biên bản không ghi nội dung người khai tự đọc lại hay nghe đọc lại biên bản là có thiếu sót cần rút kinh nghiệm.

Về nội dung: Sinh thời, cụ Nguyễn Hợp Tiền (chết năm 1986) và cụ Nguyễn Thị Tài (chết năm 2001) cụ Tài sinh được 5 con chung là: Bà Nguyễn Thị Hiền (chết năm 2015) chồng bà Hiền là ông Phạm Thanh An (chết năm 1982), bà Hiền và ông An sinh được 03 con chung là: Anh Phạm Văn D, chị Phạm Thị N và chị Phạm Thị H; ông Nguyễn Hợp Hiền (Liệt sĩ năm 1968), chưa có vợ con; bà là Nguyễn Thị T; bà Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Thị H. Ngoài ra hai cụ không có con nuôi hay con riêng nào khác.

Cụ Nguyễn Hợp Tiền chết năm 1986 và cụ Nguyễn Thị Tài chết năm 2001. Thời điểm mở thừa kế của cụ Tài năm 2001. Cụ Tiền chết có để lại 01 Chúc thư, cụ Tài chết không để lại di chúc. Hàng thừa kế thứ nhất của hai cụ là: Bà Nguyễn Thị T; bà Nguyễn Thị H; bà Nguyễn Thị H và các thừa kế của bà Hiền là anh Phạm Văn D, chị Phạm Thị N, chị Phạm Thị H.

Về nguồn gốc đất tranh chấp: UBND xã LT, huyện Đ cung cấp: Theo sổ Mục kê và bản đồ lưu tại UBND xã LT năm 1987 thửa đất số 60, tờ bản đồ số 02, diện tích 493m² đất thổ cư ở thôn Trung, xã LT, huyện Đ, thành phố Hà Nội đứng tên chủ sử dụng đất là cụ Nguyễn Hợp Tiền. Năm 1987 UBND thành phố Hà Nội đã cấp GCN quyền sử dụng đất đứng tên cụ Nguyễn Hợp Tiền.

Theo nguyên đơn toàn bộ diện tích đất trên là di sản của cụ Tiền, cụ Tài và yêu cầu chia thừa kế di sản của hai cụ. Phần diện tích hai cụ đã cho ông T nguyên đơn không yêu cầu xem xét. Bị đơn bà T và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Chinh kháng cáo cho rằng năm 1985 cụ Tiền đã lập Chúc thư phân chia tài sản cho các con, theo đó bà H ông Chinh đã mua toàn bộ diện tích đất này với giá 100.000 đồng.

Xem xét Chúc thư ngày 26/3/1983 nhận thấy: Nội dung chúc thư cụ Tiền và cụ Tài cho cháu là con em (ông Nguyễn Hợp T) 120m² đất, còn 373m² đất bán cho bà H với số tiền 100.000 đồng. Số tiền này chia cho 04 con và 01 con là liệt sĩ, người ở phải sắp tiền cho người không ở, cụ Tiền là người viết chúc thư và ký thay cụ Nguyễn Thị Tài. Chúc thư còn có chữ ký của bà T, bà H (đã có kết luận giám định chữ ký).

Phía nguyên đơn cho rằng cụ Tiền có lập Chúc thư nhưng trên thực tế bà H không đưa tiền cho cụ Tiền và các chị. Tại cấp sơ thẩm cũng như tại cấp phúc thẩm bà H ông Chinh không xuất trình được tài liệu về việc đã giao tiền cho cụ Tiền và các chị, nhưng sau khi có Chúc thư thì vợ chồng bà đã dọn về ở cùng hai cụ. Năm 1991 ông Chinh bà H phá nhà cũ xây nhà cấp 4 không ai có ý kiến phản đối. Xét thấy nguồn gốc thửa đất là của cụ Tiền và cụ Tài, hai cụ có quyền định đoạt khối tài sản này. Nội dung Chúc thư thể hiện ý chí tự nguyện của hai cụ bán thửa đất cho bà H để bà H đến ở với hai cụ. Tuy nhiên Chúc thư chỉ có cụ Tiền ký, không có chữ ký của cụ Tài, do đó chưa thể hiện ý chí tự nguyện của cụ Tài trong việc có đồng ý bán đất cho bà H, ông Chinh hay không. Sau khi cụ Tiền chết, cụ Tài là người cho thêm ông T 24m² đất, ông Chinh bà H không có ý kiến gì. Cấp sơ thẩm xác định $\frac{1}{2}$ di sản của cụ Tiền giao bà H sử dụng còn $\frac{1}{2}$ di sản của cụ Tài được chia thừa kế theo luật là phù hợp.

Không có căn cứ áp dụng Nghị quyết 02/2014/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình; Án lệ số 04/2016 để giải quyết vụ kiện này theo đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà H, ông Chinh.

Theo GCNQSDĐ thì thửa đất tranh chấp có diện tích 493m². Theo Chúc thư thì hai cụ cho ông T 120m². Năm 1987 cụ Tài cho thêm ông T 24m² đất, nay đo thực tế diện tích thửa đất do bà H quản lý chỉ còn 335,5m². Bà T, bà H không yêu cầu chia phần diện tích các cụ đã cho ông T.

Diện tích đất đo thực tế là 335,5m² đất, di sản của cụ Tài $\frac{1}{2}$ là $335,5\text{m}^2 : 2 = 167,75\text{m}^2$ đất, theo biên bản định giá tài sản ngày 09/6/2017 thì giá đất thổ cư tại thời điểm định giá là 10.000.000 đồng/m². Di sản của cụ Tài là $167,75\text{m}^2 \times 10.000.000 \text{ đồng/m}^2 = 1.677.500.000 \text{ đồng}$.

Bà H và ông Chinh trong một thời gian dài từ năm 1985 đến năm 2001 có nhiều công sức trong việc trông nom duy trì, tôn tạo, quản lý khối di sản; chăm sóc cụ Tài. Cấp sơ thẩm cho bà H và ông Chinh được hưởng hai kỷ phần thừa kế là phù hợp. Chia di sản làm 6 kỷ phần, mỗi kỷ phần được hưởng là $167,75\text{m}^2 : 6 = 27,95\text{m}^2$. Bà T và bà H mỗi bà được hưởng là 27,95m². Phần tài sản của anh Dũng, chị Nhung và chị H là $27,95\text{m}^2 : 3 = 9,3\text{m}^2$. Phần tài sản của bà H là $27,95\text{m}^2 \times 3 = 83,85\text{m}^2$.

Quá trình giải quyết vụ kiện bà T, bà H, anh Dũng, chị Nhung và chị H đề nghị hưởng bằng hiện vật và nhập chung vào diện tích đất bà T được hưởng để lấy nơi thờ cúng. Như vậy, tài sản bà T, bà H, anh Dũng, chị Nhung và chị H được chia là $27,95\text{m}^2 \times 3 = 83,85\text{m}^2$. Bản án sơ thẩm giao phần diện tích sát mặt ngõ cho bà T, bà H và các thừa kế của bà Hiền, giao phần diện tích còn lại cho bà H sử dụng là phù hợp.

Trên đất giao bà T, bà H và các thừa kế của bà Hiền có gian quán bán hàng trị giá 9.700.000 đồng, sân lát gạch đỏ diện tích $36m^2$ trị giá 6.739.000 đồng; tường bao, tường hoa trị giá 1.782.000 đồng, 01 cây bưởi trị giá 180.000 đồng, 01 cây mít trị giá 80.000 đồng. Tổng cộng: 18.481.000 đồng, số tiền này được đối trừ vào diện tích $1,85m^2$ đất cho bà H. Do đó, diện tích đất của bà T, bà H, anh Dũng, chị Nhung, chị H còn là $82m^2$. Diện tích đất của bà H là $83,85m^2 + 1,85m^2 + 167,5m^2 = 253,2m^2$. Cụ thể:

Giao cho Bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị H, anh Phạm Văn D, chị Phạm Thị N và chị Phạm Thị H được sử dụng $82m^2$ đất về phía Đông của thửa đất số 60, tờ bản đồ số 02, tại thôn Trung, xã LT, huyện Đ, thành phố Hà Nội, cụ thể: Cạnh sát tường nhà ông T dài 12,31m; 5,87m. Cạnh đối diện sát đất giao bà H có chiều dài 11,64m; 2,50m. Cạnh cuối thửa đất, sát đất giao bà H có chiều dài 2,50m; 10,58m. Cạnh giáp ngõ đi có chiều dài 4,50m. Được giới hạn bởi các điểm (1,2,3,4,18,17,16,1). Trên đất có $25m^2$ gian ki ốt, sân lát gạch, tường bao, tường hoa, 01 cây bưởi, 01 cây mít có trị giá 18.481.000 đồng.

Giao cho bà Nguyễn Thị H diện tích $253,2m^2$ đất còn lại tại thửa đất số 60, tờ bản đồ số 02, tại thôn Trung, xã LT, huyện Đ, thành phố Hà Nội. Trên đất có ngôi nhà cấp 4 xây trần hiên, bếp, nhà tắm, công sát, phần mái che, gian ki ốt, sân, nhà vệ sinh do bà H và ông Chinh xây dựng. Bà H phải có trách nhiệm tháo dỡ mái che sân lợp tôn, vì kèo sắt và các tài sản khác trên phần đất giao cho bà T, bà H, anh Dũng, chị Nhung và chị H.

Tài sản phát sinh trên phần đất bà T, bà H, anh Dũng, chị H, chị Nhung được hưởng buộc bà H phải di dời, tháo dỡ tài sản để trả lại đất cho bà T, bà H, anh Dũng, chị H và chị Nhung.

Đối với hai gian quán bà H cho chị Duyên và chị Hằng thuê kinh doanh bán quần áo và bán điện nước, nay phần diện tích đất bà T, bà H, anh Dũng, chị Nhung và chị H được chia buộc chị Duyên và chị Hằng phải di dời tài sản trả lại gian quán cho bà T, bà H, anh Dũng, chị Nhung và chị H.

Phần diện tích $144,7m^2$ đất gia đình ông T sử dụng khi còn sống cụ Tiên, cụ Tài đã cho ông T. Nguyên đơn khởi kiện chia thừa kế của cụ Tiên và cụ Tài nhưng không yêu cầu chia phần đất ông T đang quản lý sử dụng, cấp sơ thẩm giao phần đất này cho ông T là vượt quá yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên cần sửa lại cách tuyên án đối với nội dung này.

Các đương sự có nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục để được cấp GCN theo quyết định của bản án.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà T, bị đơn bà H, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Chinh.

Về án phí:

Án phí phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm, bà T, bà H, ông Chinh không phải chịu án phí phúc thẩm, được nhận lại số tiền dự phí kháng cáo đã nộp.

Án phí sơ thẩm: Bà T phải chịu 12.384.000 đồng, bà H phải chịu 12.384.000 đồng, anh Dũng phải chịu 4.128.000 đồng, chị Nhung phải chịu 4.128.000 đồng, chị H phải chịu 4.128.000 đồng. Bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 37.710.000 đồng. Bà T là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí. Căn cứ điểm đ khoản 2 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà T. Bà T được nhận lại dự phí đã nộp.

Vì các lẽ trên, áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự sửa bản án dân sự sơ thẩm số 03/2018/DS-ST ngày 24/4/2018 của Tòa án nhân dân huyện Đ, thành phố Hà Nội.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Điều 623, 649, 650, 651, 660 Bộ luật dân sự năm 2015;
- Điểm đ Khoản 2 Điều 12; Điều 26; Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T về việc chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị Tài đối với bà Nguyễn Thị H.

Cụ Nguyễn Thị Tài chết tháng 02 năm 2001, thời điểm mở thừa kế của cụ Tài là tháng 02 năm 2001. Cụ Tài chết không để lại di chúc, di sản của cụ Tài được chia theo quy định của pháp luật.

Hàng thừa kế thứ nhất của cụ Tài gồm: Các thừa kế của bà Nguyễn Thị Hiền (anh Phạm Văn D, chị Phạm Thị N, chị Phạm Thị H), bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Thị H.

2. Về di sản: Xác định thửa đất thổ cư số 60, tờ bản đồ số 02, diện tích theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 493m², diện tích đo đạc thực tế là 480,2m² tại thôn Trung, xã LT, huyện Đ, Thành phố Hà Nội đứng tên cụ Nguyễn Hợp Tiền là của cụ Nguyễn Hợp Tiền và cụ Nguyễn Thị Tài.

Xác định 1/2 thửa đất có diện tích 167,75m² về phía Tây là di sản của cụ Nguyễn Hợp Tiền trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4 trần hiên, 01 bếp, nhà tắm, công suất, mái che do bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Quang C xây dựng được giao cho bà H, ông Chinh.

Xác định 1/2 thửa đất có diện tích 167,75m² về phía Đông là di sản của cụ Nguyễn Thị Tài, có giá trị 1.677.500.000 đồng.

Trích công sức trông nom, quản lý tôn tạo thửa đất và công chăm sóc cụ Tài khi sống cũng như lo ma chay khi cụ chết cho bà H bằng hai kỷ phần thừa kế. Theo đó di sản của cụ Tài được chia làm 6 kỷ phần, mỗi kỷ phần được hưởng là 27,95m² đất.

Chia bằng hiện vật: Giao cho Bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị H, anh Phạm Văn D, chị Phạm Thị N và chị Phạm Thị H được sử dụng 82m² đất về phía Đông của thửa đất số 60, tờ bản đồ số 02, thôn Trung, xã LT, huyện Đ, thành phố Hà Nội, có các cạnh cụ thể như sau : Cạnh sát tường nhà ông T dài 12,31m; 5,87m . Cạnh đối diện sát đất giao bà H có

chiều dài 11,64m; 2,50m. Cạnh cuối thửa đất, sát đất giao bà H có chiều dài 2,50m; 10,58m. Cạnh giáp ngõ đi có chiều dài 4,5m. Được giới hạn bởi các điểm (1,2,3,4,18,17,16,1) trên sơ đồ. Trên đất có 25m² gian ki ốt, sân lát gạch, tường bao, tường hoa, 01 cây bưởi, 01 cây mít có trị giá 18.481.000 đồng.

Hai gian quán chị Duyên và chị Hằng thuê của bà H, diện tích gian quán được chia cho bà T, bà H, anh Dũng, chị Nhung và chị H buộc chị Duyên và chị Hằng di dời tài sản trả lại diện tích gian quán cho bà T, bà H, anh Dũng, chị Nhung và chị H.

Giao cho bà Nguyễn Thị H diện tích 253,2m² đất còn lại tại thửa đất số 60, tờ bản đồ số 02, thôn Trung, xã LT, huyện Đ, thành phố Hà Nội. Trên đất có ngôi nhà cấp 4 xây trần hiên, bếp, nhà tắm, cổng sắt, phần mái che, gian ki ốt, sân, nhà vệ sinh do bà H và ông Chinh xây dựng. Bà H phải có trách nhiệm tháo dỡ mái che sân lợp tôn, vì kèo sắt và các tài sản khác trên phần đất giao cho bà T, bà H, anh Dũng, chị Nhung và chị H. (có sơ đồ kèm theo bản án).

Các đương sự có nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục để được cấp GCNQSDĐ theo quyết định của bản án.

Không xem xét việc ông Nguyễn Hợp T đang sử dụng diện tích 144,7m² đất thửa đất số 60, tờ bản đồ số 02, tại thôn Trung, xã LT, huyện Đ, thành phố Hà Nội; trên đất có ngôi nhà 3 tầng, 01 nhà cấp 4, mái lợp tôn, che sân do ông T và bà Oanh xây dựng do các đương sự không có yêu cầu.

3. Về án phí:

Án phí phúc thẩm: Bà T, bà H ông Chinh không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, mỗi người được nhận lại 300.000đ dự phí kháng cáo đã nộp tại các Biên lai thu số 0010016; 0010017 ngày 03/5/2018; Biên lai số 0010019 ngày 07/5/2018 tại Chi cục thi hành án huyện Đ, thành phố Hà Nội.

Án phí sơ thẩm: Bà T, bà H, anh Dũng, chị Nhung và chị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 37.154.000 đồng. Cụ thể: bà T phải chịu 12.384.000 đồng, bà H phải chịu 12.384.000 đồng, anh Dũng phải chịu 4.128.000 đồng, chị Nhung phải chịu 4.128.000 đồng, chị H phải chịu 4.128.000 đồng. Bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 37.710.000 đồng. Miễn toàn bộ án phí sơ thẩm cho bà T, bà T được nhận lại 5.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí số 0005471 ngày 17/02/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, thành phố Hà Nội.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDTP Hà Nội;
- TAND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu văn phòng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Liên Anh